TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 08/2025/HS-ST
Ngày 11 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Sỹ Thái-Chủ tịch hội đồng mục vụ giáo họ Trần Xá, xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Ông Nguyễn Văn Hiệu-Chánh văn phòng xã Tống Trân, tỉnh Hưng Yên.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hùng là thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 1-Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền-Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 02/2025/TLST-HS ngày 31 tháng 7 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 8 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: thôn P, xã T, tỉnh H.

Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản Hương Q; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Trần Thị C (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị T1 , con: có 05 con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2007.

Gia đình bị cáo có hai chị em, bị cáo là con thứ hai.

Tiền án; Tiền sự: Không.

Tạm giữ: Không.

Tạm giam: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú".

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chi cục Thuế khu vực IV-Hưng Yên-Đội thuế liên huyện Tiên Lữ-Phù Cừ.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Lê Đình K- Đội trưởng đội thuế liên huyện Tiên Lữ-Phù Cừ-Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971-Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh H.

Ông Đoàn Đức T2, sinh năm 1973-Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn Đ, phường P, tỉnh H.

Chị Vũ Thị Th, sinh năm 1989-Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh H.

Ông Phạm Văn H, sinh năm 1975-Vắng mặt.

Bà Trịnh Thị Hương L, sinh năm 1982-Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã N, thành phố H.

Người tham gia tố tụng khác: Không.

Ông Phạm Văn H, bà Trịnh Thị Hương L, bà Nguyễn Thị T1, chị Vũ Thị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản Hương Q, thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, địa chỉ trụ sở trước đây: thôn P, xã T, huyện P, tỉnh H, nay là thôn P, xã T, tỉnh H, được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0900461412. Công ty có 04 người góp vốn là: bà Bồ Thị D, trú tại: thôn H, xã HT, huyện T, tỉnh H nay là thôn H, xã T, tỉnh H, tỷ lệ góp vốn 2,240%; ông Hg Thế Th, trú tại: thôn A, xã L, thành phố H nay là phường P, tỉnh H, tỷ lệ góp vốn 1,120%; ông Nguyễn Thế A, trú tại: thôn P, xã T, huyện P, tỉnh H nay là thôn P, xã T, tỉnh H, tỷ lệ góp vốn 0,560% và Nguyễn Văn T, sinh năm 1968, hộ khẩu thường trú: thôn P, xã T, tỉnh H, tỷ lệ góp vốn 96,080%. Người đại diện theo pháp luật của công ty với chức danh là giám đốc là Nguyễn Văn T. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chế biến và bảo quản nước mắm). Ngày 26/9/2023, Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản Hương Q thay đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần chế biến thủy sản Hương Q, bà D, ông Th, ông Thế A đã chuyển toàn bộ cổ phần cho bà Nguyễn Thị T1, công ty kết nạp thêm ông Đoàn Đức T2, sinh năm 1973, trú tại: đội 1, thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh H nay là thôn Đ, phường P, tỉnh H làm cổ đông. Bị cáo Nguyễn Văn T vẫn là người đại diện theo pháp luật của công ty với chức danh Giám đốc. Đến nay, Công ty cổ phần chế biến thủy sản Hương Q (sau đây viết tắt là: Công ty Hương Q) có 03 người góp vốn là bà Nguyễn Thị T1, ông Đoàn Đức T2 và bị cáo T. Kế toán của công ty là chị Vũ Thị Th, sinh năm 1989, trú tại: thôn P, xã T, huyện P, tỉnh H nay là thôn P, xã T, tỉnh H.Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Công ty Hương Q kê khai và thực hiện nghĩa vụ

thuế tại Đội Thuế liên huyện T - P (nay là Thuế cơ sở 5 tỉnh H), mã số thuế là 0900461412.

Quá trình hoạt động kinh doanh từ năm 2021 đến năm 2024, Nguyễn Văn T với tư cách Giám đốc đại diện Công ty Hương Q đã ký kết 05 hợp đồng bán hàng hóa là nước mắm cho Cơ sở sản xuất H (sau đây viết tắt là Cơ sở H), mã số thuế 04K8000803, do ông Phạm Văn H, sinh năm 1975, làm chủ, địa chỉ của Cơ sở H và ông H đều ở thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh HD nay là thôn Đ, xã N, thành phố H. Tổng số lượng hàng hóa là nước mắm mà Công ty Hương Q đã giao cho Cơ sở H có giá trị 2.350.023.240 đồng. Để tránh giám sát doanh thu, T đã yêu cầu ông H thanh toán tiền hợp đồng thông qua hình thức trả bằng tiền mặt và chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của T mà không thông qua tài khoản của công ty, T cũng không xuất hóa đơn giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) đối với số hàng hóa trên và không kê khai, thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Cụ thể giá trị hàng hóa theo hợp đồng:

- Ngày 05/01/2021: 306.000.000 đồng;
- Ngày 04/01/2022: 505.000.000 đồng;
-Ngày 21/02/2022: 420.000.000 đồng;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ngày 04/01/2022 và hợp đồng ngày 21/02/2022 nêu trên, bị cáo T giao thừa cho ông H giá trị 56.000.000 đồng, ông H đã thanh toán đầy đủ số tiền này cho bị cáo T.

-Ngày 11/10/2022: 700.000.000 đồng. Sau đó hai bên thoả thuận sửa nội dung bản hợp đồng nêu trên thành bản hợp đồng mới trị giá 880.000.000 đồng.

Trong khi cả hai bên vẫn đang thực hiện hợp đồng ngày 11/10/2022 thì bị cáo T mời ông H ký thêm hợp đồng mua bán nước mắm mới để được hưởng giá ưu đãi và ông H đồng ý. Ngày 04/5/2023, ông H và T thực hiện việc ký kết hợp đồng mua bán nước mắm mới trị giá 1.000.000.000 đồng và chuyển hợp đồng ngày 11/10/2022 sang hợp đồng ngày 04/5/2023.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu có liên quan việc thực hiện các nghĩa vụ thuế của Công ty Hương Q tại Đội Thuế liên huyện T - P nay là Thuế cơ sở 5 tỉnh H xác định số liệu liên quan việc kê khai thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty Hương Q từ năm 2021 đến năm 2024, cụ thể như sau:

Về doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra:

- Năm 2021:
+ Doanh số mua vào: 0 đồng;
+ Doanh số bán ra: 684.210.000 đồng.
- Năm 2022:
+ Doanh số mua vào: 0 đồng;
+ Doanh số bán ra: 0 đồng;
- Năm 2023:
+ Doanh số mua vào: 169.641.720đ;
+ Doanh số bán ra: 0 đồng;
- Năm 2024:
+ Doanh số mua vào: 13.267.020 đồng;
+ Doanh số bán ra: 0 đồng;

Về thuế GTGT:

- Năm 2021: Thuế GTGT phát sinh tăng (Hàng hóa mua vào) là 0 đồng, thuế GTGT phát sinh (Hàng hóa bán ra) là 68.421.000 đồng; Thuế GTGT được khấu trừ kỳ trước chuyển sang: 1.536.225 đồng;

- Năm 2022: Thuế GTGT phát sinh tăng (Hàng hóa mua vào) là 0 đồng, thuế GTGT phát sinh (Hàng hóa bán ra) là 0 đồng;

- Năm 2023: Thuế GTGT phát sinh tăng (Hàng hóa mua vào) là 16.964.172 đồng, thuế GTGT phát sinh (Hàng hóa bán ra) là 0 đồng;

- Năm 2024: Thuế GTGT phát sinh tăng (Hàng hóa mua vào) là 1.326.702 đồng, thuế GTGT phát sinh (Hàng hóa bán ra) là 0 đồng;

Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Từ năm 2021 đến năm 2024: Phát sinh tăng 0 đồng;

Về việc nộp thuế của Công ty Hương Q:

+ Năm 2021, Công ty Hương Q nộp thuế GTGT là 21.144.000 đồng, không nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Năm 2022, Công ty Hương Q nộp thuế GTGT là 45.740.000 đồng, không nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Năm 2023, Công ty Hương Q không nộp thuế GTGT, không nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Năm 2024, Công ty Hương Q không nộp thuế GTGT, không nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số tiền thuế GTGT: Năm 2021 đóng số tiền thuế là 21.144.000 đồng và năm 2022 đóng số tiền thuế là 45.740.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn T trình bày: Đây là số tiền thuế GTGT Công ty Hương Q bán hàng hoá cho Công ty cổ phần thuỷ sản Đ, địa chỉ: Tổ 3, khu Yên Cư, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, không phải tiền thuế đóng cho số nước mắm Công ty Hương Q đã bán cho Cơ sở H của ông Phạm Văn H.

Tại Kết luận giám định thuế số: 551/KLGĐTP-CCTKV04 ngày 11/4/2025, của Tổ giám định tư pháp - Chi cục Thuế khu vực IV, kết luận: Hành vi bán hàng không xuất hóa đơn, không tổng hợp doanh thu ghi chép sổ sách kế toán của Công ty Hương Q liên quan đến việc bán hàng cho ông Phạm Văn H là hành vi Trốn thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 143 của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền Thuế GTGT là: 216.711.450 đồng (Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm mười một nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Về thuế thu nhập doanh nghiệp: do Công ty Hương Q không lập sổ sách kế toán, nên không cung cấp được cho Cơ quan điều tra, do đó Tổ giám định tư pháp không đủ căn cứ để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp liên quan đến hành vi của Công ty Hương Q.

Các thành viên góp vốn của công ty, quá trình điều tra xác định: bà Bồ Thị D, ông Hg Thế Th, ông Nguyễn Thế A chỉ góp tiền vốn vào Công ty Hương Q nhưng không tham gia vào việc điều hành hoạt động của Công ty, không biết Công ty hoạt động thế nào, không được hưởng lợi nhuận gì từ việc kinh doanh của Công ty, mọi hoạt động của Công ty đều do bị cáo T điều hành. Bà D, ông

Th, ông Thế A không biết gì về việc bị cáo T thực hiện hành vi trốn thuế, không được hưởng lợi gì từ hành vi trốn thuế của bị cáo T.

Bà Nguyễn Thị T1, ông Đoàn Đức T2 chỉ đứng tên cổ đông để hợp thức hoá việc thành lập Công ty Hương Q, không tham gia vào việc điều hành hoạt động của Công ty, không biết Công ty hoạt động thế nào, không được hưởng lợi nhuận gì từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều do bị cáo T trực tiếp điều hành. Bà T1, ông T2 không được hưởng lợi ích gì từ hành vi trốn thuế của bị cáo T. Vì vậy, không có căn cứ xử lý đối với bà D, ông Th, ông Thế A, bà T1, ông T2.

Chị Vũ Thị Th là con dâu của bị cáo Nguyễn Văn T, do có chuyên môn về kế toán và thành thạo máy tính nên chị Th được bị cáo T nhờ làm báo cáo tài chính, liệt kê các hoá đơn GTGT khi bán hàng hoá cho khách hàng gửi đến cơ quan thuế để phục vụ việc nộp thuế cho Công ty Hương Q. Tuy nhiên, các hoá đơn do bị cáo T cung cấp cho chị Th để liệt kê, việc lập, xuất hoá đơn GTGT do bị cáo Nguyễn Văn T quyết định, chị Th chỉ tiếp nhận và làm báo cáo lên cơ quan thuế hộ bị cáo T. Ngoài ra, chị Th không biết cụ thể việc kinh doanh của bị cáo T thế nào, không được bị cáo T trao đổi gì về việc thực hiện hành vi trốn thuế, chị Th không được hưởng lợi gì từ hành vi trốn thuế của bị cáo T. Vì vậy không có căn cứ xử lý đối với chị Th.

Cơ sở H thực hiện kê khai báo cáo thuế tại Đội Thuế Cẩm Bình-Thanh Miện nay là Thuế cơ sở 11, thành phố Hải Phòng. Căn cứ theo dữ liệu quản lý trên hệ thống quản lý Thuế tập trung xác định:

- Trong năm 2021, Cơ sở H nộp thuế theo phương pháp kê khai có sử dụng hóa đơn của cơ quan Thuế, từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2021 Cơ sở H nộp số tiền thuế là 27.861.251 đồng;

- Từ năm 2022 đến tháng 6/2025, Cở sở Hùng Phát nộp thuế theo hình thức thuế khoán 800.000 đồng/01 tháng; Thuế môn bài hàng năm 300.000 đồng/năm. Từ tháng 01/2022 đến tháng 6/2025, Cơ sở H thực hiện nộp thuế đầy đủ, số tiền là 26.000.000 đồng. Kết quả điều tra xác định Cơ sở H đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ nên không có căn cứ xử lý đối với Cơ sở H và ông Phạm Văn H.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Văn T đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo là phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng, vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình làm việc với cơ quan điều tra, bị cáo T đề nghị ông H trả cho bị cáo T số tiền thuế GTGT liên quan đến số hàng hóa Công ty Hương Q bán cho Cơ sở H là 235.002.324 đồng, vì khi ký kết hợp đồng mua bán nước giữa Công ty Hương Q với Cơ sở H, bị cáo T báo giá bán nước mắm cho ông H trong toàn bộ các hợp đồng đều chưa bao gồm thuế GTGT. Ông Phạm Văn H trình bày: Khi được bị cáo T báo giá bán nước mắm, cũng như trong qua ký kết hợp đồng mua bán, ông H không thấy bị cáo T trao đổi gì về việc giá bán nước mắm này đã bao gồm thuế GTGT hay chưa. Bên cạnh đó, thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát

sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng, thuế GTGT là loại thuế sẽ cộng vào giá bán hàng hóa, dịch vụ và do người tiêu dùng trả khi sử dụng sản phẩm đó. Vì vậy đối với việc bị cáo T yêu cầu ông H hoàn trả số tiền thuế GTGT liên quan đến số lượng nước mắm Công ty Hương Q bán cho Cơ sở H nêu trên chưa đảm bảo căn cứ để giải quyết, đề nghị giải quyết ở vụ án dân sự khác.

Vật chứng thu giữ và xử lý vật chứng:

- 01 *(một)* cuốn sổ bìa màu xanh, ghi chép việc bán hàng hóa của Công ty Hương Q cho Cơ sở H;
- 01 *(một)* cuốn sổ bìa màu đen ghi chép việc nhận hàng hóa của Cơ sở H với Công ty Hương Q;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 05/01/2021;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 04/01/2022;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 21/02/2022;
- 02 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 11/10/2022;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 04/5/2023;
- Các hóa đơn GTGT từ số 0000037 đến số 0000080 của Công ty Hương Q, thể hiện xuất bán hàng hóa cho Công ty cổ phần thuỷ sản Đ từ ngày 02/01/2021 đến ngày 12/10/2021.

Các tài liệu trên là bản chính và đang được lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 02/CT-VKSKV1 ngày 30/7/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Hưng Yên đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội "Trốn thuế" theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo khai nhận một mình bị cáo thực hiện các hành vi bán hàng không xuất hóa đơn, không tổng hợp doanh thu ghi chép sổ sách kế toán của Công ty Hương Q liên quan đến việc bán hàng cho ông Phạm Văn H để nhằm trốn thuế hưởng lợi. Bị cáo nhất trí với số tiền trốn thuế như Kết luận giám định của cơ quan thuế không thắc mắc gì. Bị cáo trình bầy bị bệnh tim và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt do hoàn cảnh khó khăn được địa phương xác nhận. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Hưng Yên vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội "Trốn thuế" theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015 và có quan điểm đề nghị: Bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có đơn xin giảm nhẹ hình phạt được địa phương xác nhận. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm b, c khoản 1 Điều 200, Điều 35, 47, 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Xử phạt bị cáo từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng về tội " Trốn thuế". Không phạt bổ sung đối với bị cáo.

Buộc bị cáo phải nộp lại số tiền 216.711.450 đồng để sung quỹ nhà nước.

Về vật chứng: Số vật chứng là hóa đơn, sổ sách đã thu giữ lưu tại hồ sơ vụ án là chứng cứ nên tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Các vấn đề khác không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến năm 2024, bị cáo Nguyễn Văn T với tư cách Giám đốc, đại diện Công ty Hương Q đã ký kết 05 hợp đồng bán hàng hóa là nước mắm cho Cơ sở H do ông Phạm Văn H làm chủ cơ sở. Tổng số lượng hàng hóa là nước mắm mà Công ty Hương Q đã giao cho Cơ sở H có giá trị 2.350.023.240 đồng, bị cáo đã nhận được toàn bộ số tiền hàng này do bên mua hàng trả bằng tiền mặt và qua tài khoản ngân hàng của bị cáo. Bị cáo T đã không xuất hóa đơn giá trị gia tăng, không tổng hợp doanh thu ghi chép sổ sách kế toán của Công ty Hương Q liên quan đến việc bán hàng cho ông Phạm Văn H đã vi phạm các quy định tại khoản 4, 7 Điều 6, Điều 17, khoản 2,3 Điều 143 của Luật quản lý thuế năm 2019 là hành vi trốn thuế. Tại Kết luận giám định thuế số: 551/KLGĐTP-CCTKV04 ngày 11/4/2025, của Tổ giám định tư pháp - Chi cục Thuế khu vực IV, kết luận: Hành vi bán hàng không xuất hóa đơn, không tổng hợp doanh thu ghi chép sổ sách kế toán của Công ty Hương Q liên quan đến việc bán hàng cho ông Phạm Văn H là hành vi Trốn thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 143 của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT) là: 216.711.450 đồng (Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm mười một nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

[2]. Cơ quan điều tra công an tỉnh Hưng Yên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Hưng Yên, điều tra viên, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật không có vi phạm gì.

[3]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm, đã xâm phạm tới trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trong lĩnh vực thuế. Căn cứ các chứng cứ đã thu thập thì bị cáo đã một mình thực hiện hành vi phạm tội. Với hành vi phạm tội, số tiền thuế bị cáo đã không nộp, nhân thân của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Hưng Yên đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội "Trốn thuế" theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng pháp luật.

Bị cáo là người không bị hạn chế năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình, cơ quan điều tra kết luận bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra giải quyết vụ án, bị cáo có đơn xin giảm nhẹ hình phạt được địa phương xác nhận. Do vậy bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết cách ly bị cáo khỏi xã hội để bị cáo có cơ hội cải tạo, đồng thời thể hiện sự nhân đạo, khoan hồng của pháp luật. Vì vậy quan điểm đề nghị về hình phạt của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Hưng Yên đối với bị cáo là phù hợp, cần chấp nhận.

[4]. Bà Bồ Thị D, ông Hg Thế Th, ông Nguyễn Thế A, bà Nguyễn Thị T1, ông Đoàn Đức T2 chỉ góp vốn, đứng tên cổ đông để hợp thức hoá việc thành lập Công ty Hương Q, không tham gia vào việc điều hành hoạt động của Công ty, mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều do bị cáo T trực tiếp điều hành, không biết bị cáo trốn thuế, không được hưởng lợi nhuận gì từ hành vi trốn thuế của bị cáo. Chị Th là con dâu của bị cáo Nguyễn Văn T, chỉ được bị cáo nhờ làm báo cáo tài chính, liệt kê các hoá đơn GTGT khi bán hàng hoá cho khách hàng gửi đến cơ quan thuế để phục vụ việc nộp thuế cho Công ty Hương Q, các hoá đơn do bị cáo T cung cấp cho chị Th để liệt kê, việc lập, xuất hoá đơn GTGT do bị cáo Nguyễn Văn T quyết định, chị Th chỉ tiếp nhận và làm báo cáo lên cơ quan thuế hộ bị cáo T. Ngoài ra, chị Th không biết cụ thể việc kinh doanh của bị cáo T thế nào, không được bị cáo T trao đổi gì về việc thực hiện hành vi trốn thuế, chị Th không được hưởng lợi gì từ hành vi trốn thuế của bị cáo T. Vì vậy, cơ quan điều tra không xử lý đối với bà D, ông Th, ông Thế A, bà T1, ông T2, chị Th là phù hợp.

Cơ sở H thực hiện nộp thuế đầy đủ nên cơ quan điều tra không xử lý đối với Cơ sở H và ông Phạm Văn H là phù hợp.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Việc bị cáo T đề nghị ông H trả cho bị cáo T số tiền thuế GTGT liên quan đến số hàng hóa Công ty Hương Q bán cho Cơ sở H là 235.002.324 đồng nhưng ông H không đồng ý và đề nghị giải quyết ở vụ án dân sự khác nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về biện pháp tư pháp khác: Thu hồi nộp ngân sách Nhà nước số tiền trốn thuế của bị cáo Nguyễn Văn T là 216.711.450 đồng (Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm mười một nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

[7]. Về vật chứng: Số vật chứng là hóa đơn, sổ sách đã thu giữ lưu tại hồ sơ vụ án là chứng cứ nên tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[8]. Các vấn đề khác hội đồng xét xử không xét.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm hình sự theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 35, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51,Điều 50, điểm b, c khoản 1 Điều 200, điểm b khoản 1 Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "Trốn thuế".

Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T: 105.000.000 đồng (một trăm linh năm triệu đồng).

Bị cáo T phải nộp tiền phạt một lần.

Không phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Về biện pháp tư pháp khác:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền thuế là 216.711.450 đồng (Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm mười một nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Về xử lý vật chứng: Quản lý tại hồ sơ vụ án các vật chứng:

- 01 *(một)* cuốn sổ bìa màu xanh, ghi chép việc bán hàng hóa của Công ty Hương Q cho Cơ sở H;
- 01 *(một)* cuốn sổ bìa màu đen ghi chép việc nhận hàng hóa của Cơ sở H với Công ty Hương Q;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 05/01/2021;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 04/01/2022;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 21/02/2022;
- 02 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 11/10/2022;
- 01 *(một)* Hợp đồng mua bán nước mắm giữa Công ty Hương Q và Cơ sở H ngày 04/5/2023;
- Các hóa đơn GTGT từ số 0000037 đến số 0000080 của Công ty Hương Q, thể hiện xuất bán hàng hóa cho Công ty cổ phần thuỷ sản Đ từ ngày 02/01/2021 đến ngày 12/10/2021.

Về án phí: Áp dụng Điều 6; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm hình sự.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1- Hưng Yên;
- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Thi Hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- UBND xã T;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tuấn